



Báo cáo tài chính
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail: infor@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành hành ngày 06 tháng 09 năm 2005 về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dược phẩm Đồng Nai thành Công ty Cổ phần". Công ty đăng ký hoạt động lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 12 năm 2005; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 3600248086 lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 04 năm 2009.

Trụ sở: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ : 19.854.470.000 đồng.

(*Bằng chữ: Mười chín tỷ, tám trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng.*)

Ngành nghề kinh doanh của công ty:

Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế. Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc. Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc. Cho thuê văn phòng. Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai.

Danh sách cổ đông sáng lập

Tên cổ đông/ Đại diện	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn
1. Công ty Chế Biến XNK-NSTP Đồng Nai	1.012.605	10.126.050.000	51%
- Ông Nguyễn Văn Phước	416.955	4.169.550.000	21%
- Bà Đỗ Thị Nga	198.550	1.985.500.000	10%
- Bà Vũ Thị Hồng Thanh	198.550	1.985.500.000	10%
- Ông Nguyễn Văn Khoa	198.550	1.985.500.000	10%
2. Công ty TNHH Dược Phẩm Ngọc Thu	147.595	1.475.950.000	7,43%
- Ông Trần Trung Thu	147.595	1.475.950.000	7,43%
3. Vốn cổ đông công nhân viên	22.885	228.850.000	1,15%
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	22.885	228.850.000	1,15%
Tổng cộng	1.183.085	11.830.850.000	59,58%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC NHIỆM KỲ II (2011-2015)

Thành viên Hội đồng quản trị:

- | | |
|----------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Phước | - Chủ tịch HĐQT. |
| - Ông Nguyễn Văn Khoa | - Phó Chủ tịch HĐQT. |
| - Ông Hoàng Văn Phục | - Thành viên. |
| - Bà Đỗ Thị Nga | - Thành viên. |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc | - Thành viên. |

Thành viên Ban Giám đốc:

- | | |
|----------------------------|----------------|
| - Ông Nguyễn Văn Phước | - Giám đốc |
| - Bà Đỗ Thị Nga | - Phó Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc | - Phó Giám đốc |

Thành viên Ban kiểm soát:

- | | |
|------------------------|--------------|
| - Bà Vũ Thị Hồng Thanh | - Trưởng ban |
| - Bà Trần Thị Mỹ Lệ | - Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Nhung | - Thành viên |

Kế toán trưởng:

- | | |
|--------------------------|------------------|
| - Bà Phạm Thị Thanh Thùy | - Kế toán trưởng |
|--------------------------|------------------|

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế
- | | | | |
|----------|---|---------------|------|
| Năm 2014 | : | 3.411.544.994 | đồng |
| Năm 2013 | : | 3.512.958.564 | đồng |
- Lợi nhuận chưa phân phối
- | | | |
|-----------------------|---------------|------|
| tại ngày 31/12/2014 : | 3.411.544.994 | đồng |
| tại ngày 31/12/2013 : | 3.512.958.564 | đồng |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai đã ra quyết định bổ nhiệm Giám đốc và Phó Giám đốc công ty cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/12/2017, cụ thể:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm
- Bà Đỗ Thị Nga	Giám đốc	31/12/2014
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phó Giám đốc	31/12/2014
- Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Giám đốc	31/12/2014
- Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Giám đốc	31/12/2014

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc công ty cam kết không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được Công ty áp dụng đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2014

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Phước

11729-C
NG TY
KIỂM HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
NAM
HỒ CHÍ

Số : 124...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Dược Đồng Nai được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 từ trang 05 đến trang 25 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2015
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

**ĐỖ KHẮC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 064-2013-142-1

KIỂM TOÁN VIÊN
NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1091-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.112.022.327	60.089.653.544
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.563.341.367	3.943.790.175
1. Tiền	111		4.563.341.367	3.943.790.175
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	41.489.100.584	31.075.961.295
1. Phải thu khách hàng	131		40.047.562.856	31.052.109.335
2. Trả trước cho người bán	132		1.226.648.463	23.851.960
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138		214.889.265	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	45.304.118.985	24.715.624.737
1. Hàng tồn kho	141		45.304.118.985	24.715.624.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		755.461.391	354.277.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	57.283.341	60.842.770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13		258.734.567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	632.370.050	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	65.808.000	34.700.000



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.029.530.892	21.100.736.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.7	19.576.289.727	20.726.280.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.576.289.727	20.726.280.589
- Nguyên giá	222		40.090.244.618	39.578.531.978
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.513.954.891)	(18.852.251.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
II. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.400.000	11.400.000
1. Đầu tư vào công ty con	231			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	11.400.000	11.400.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
IV. Tài sản dài hạn khác	260		441.841.165	363.055.616
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	441.841.165	363.055.616
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		112.141.553.219	81.190.389.749

1729-C
 CÔNG TY
 M HỮU HẠN
 TƯ VẤN
 KẾ TOÁN
 VÀ
 TÍNH TOÁN
 NAM
 HỒ CHÍ MINH

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.552.913.539	52.870.774.129
I. Nợ ngắn hạn	310		82.816.613.539	52.087.653.505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	7.000.000.000	9.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	V.11	70.118.938.132	39.793.130.565
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2.560.648.625	281.846.782
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	2.250.000	347.396.991
5. Phải trả người lao động	315		2.003.748.707	1.774.824.432
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1.130.786.710	888.099.299
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		241.365	2.355.436
II. Nợ dài hạn	330		736.300.000	783.120.624
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	736.300.000	589.059.944
4. Vay và nợ dài hạn	334			194.060.680
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.588.639.680	28.319.615.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	28.509.330.543	28.240.306.483
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.854.470.000	19.854.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.917.157.439	2.917.157.439
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.460.500.475	1.265.710.773
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		865.657.635	690.009.707
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.411.544.994	3.512.958.564
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		79.309.137	79.309.137
1. Nguồn kinh phí	432		79.309.137	79.309.137
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.141.553.219	81.190.389.749



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.212.757.742	2.212.757.742
- Năm 1999		287.298.300	287.298.300
- Năm 2004		1.925.459.442	1.925.459.442
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		755,77	939,61
- Euro (EUR)		264,45	321,00
- Bảng Anh (GBP)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám Đốc

Phạm Thị Thanh Thùy

Nguyễn Văn Phước



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	254.085.380.380	117.540.669.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	4.345.218.450	69.992.723
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	249.740.161.930	117.470.676.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	225.728.039.155	96.274.695.609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.012.122.775	21.195.980.946
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	286.165.482	72.910.538
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	1.497.220.376	1.147.605.250
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		639.577.561	998.202.341
8. Chi phí bán hàng	24		10.474.490.945	8.786.475.856
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		7.991.577.184	7.076.060.920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.334.999.752	4.258.749.458
11. Thu nhập khác	31		358.765.830	314.254.876
12. Chi phí khác	32		283.761.534	5.148.142
13. Lợi nhuận khác	40		75.004.296	309.106.734
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.410.004.048	4.567.856.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	998.459.054	1.054.897.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.411.544.994	3.512.958.564
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16	1.718	1.769

5011729
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU
VỤ TƯ V
HÍNH KẾ T
KIỂM TOÁ
HÍA NAM
TP. HỒ C

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Phạm Thị Thanh Thủy

Nguyễn Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		222.519.179.626	218.081.475.479
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(202.541.895.144)	(200.426.175.738)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.104.686.908)	(11.211.972.382)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(639.699.804)	(998.202.341)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.975.976.097)	(582.447.241)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.318.808.567	339.750.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.250.908.247)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.324.821.993	5.202.427.777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(580.170.000)	(657.577.364)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.242.313	68.703.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(532.927.687)	(588.873.781)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		14.800.000.000	18.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.994.060.680)	(19.861.668.383)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.978.170.500)	(2.978.164.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.172.231.180)	(4.839.832.883)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		619.663.126	(226.278.887)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.943.790.175	4.169.917.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(111.934)	151.265
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.563.341.367	3.943.790.175



Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Phạm Thị Thanh Thùy



Nguyễn Văn Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành hành ngày 06 tháng 09 năm 2005 về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dược phẩm Đồng Nai thành Công ty Cổ phần". Công ty đăng ký hoạt động lần đầu theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 23 tháng 12 năm 2005; Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế số 3600248086 lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24 tháng 04 năm 2009.

Trụ sở: 221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ : **19.854.470.000 đồng.**

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất kinh doanh; xuất nhập khẩu dược phẩm

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, mua bán và xuất nhập khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế. Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc. Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc. Cho thuê văn phòng. Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



Theo quy định tại thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tỷ giá mua vào tại ngày 31/12/2014 của đồng US Dollar và đồng Euro Dollar

	USD	EUR
Ngân hàng Đại Á	21.380	25.886
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- CN TPHCM	21.360	25.874
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam- CN Đồng Nai	21.380	25.532
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	21.380	25.916
Tỷ giá bình quân các ngân hàng giao dịch	21.375	25.802

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định.

Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Đối với tài sản cố định đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 03 năm kể từ ngày 10/06/2013.



Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 50 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của dịch vụ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.



Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được công nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thuế thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất TNDN là 22%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, Công ty được hưởng ưu đãi do cổ phần hoá là miễn 2 năm (từ năm 2006 đến năm 2007) kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2015). Thuế suất thuế TNDN ưu đãi bằng 20% (từ năm 2006 đến năm 2015).

Đối với hoạt động đầu tư dự án mới, Công ty được miễn 01 năm (năm 2007) kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động đầu tư và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến 2011).

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Đơn vị tính: VND

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt VND		86.233.059	152.248.770
- Tiền mặt tại Văn phòng Công ty		25.408.318	72.808.114
- Tiền mặt tại các chi nhánh		60.824.741	79.440.656
Tiền gửi ngân hàng		4.477.108.308	2.252.329.385
<i>Việt Nam đồng</i>		<i>4.454.130.363</i>	<i>2.223.101.759</i>
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN.Đồng Nai		1.664.804.085	2.201.408.278
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN.HCM		3.504.269	3.605.892
- NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN - SGD 1			3.209.860
- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN.Đồng Nai			14.877.729
- NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		2.290.629.338	
- NH TMCP HD Bank - CN.Đồng Nai		495.192.671	
<i>Dollar Mỹ</i>	<i>USD</i>	<i>16.154.582</i>	<i>19.852.080</i>
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN.Đồng Nai	522,47	11.167.796	11.030.929
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN.HCM	233,30	4.986.786	5.208.052
- NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN - SGD 1			777.510
- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN.Đồng Nai			2.835.589
<i>Đồng Euro</i>	<i>EURO</i>	<i>6.823.363</i>	<i>9.375.546</i>
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN.Đồng Nai	264,45	6.823.363	7.723.873
- NH TMCP Xuất Nhập khẩu VN - SGD 1			1.651.673
Các khoản tương đương tiền:			1.539.212.020
- NH TMCP Đại Á - CN.Đồng Nai (VND)			1.539.212.020
Cộng:		<u>4.563.341.367</u>	<u>3.943.790.175</u>

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng		40.047.562.856	31.052.109.335
+ Chi nhánh		2.649.718.540	3.059.168.420
+ Công ty		27.229.475.569	8.628.696.829
+ Nhập khẩu uỷ thác		10.168.368.747	19.364.244.086
- Trả trước cho người bán		1.226.648.463	23.851.960
+ Uỷ thác nhập khẩu		325.299.713	
+ Nguyên liệu sản xuất		901.348.750	3.160.960
+ Công cụ dụng cụ			20.691.000
- Các khoản phải thu khác		214.889.265	
Cộng:		<u>41.489.100.584</u>	<u>31.075.961.295</u>



Đơn vị tính: VND

3. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu vật liệu	8.908.291.882	9.724.014.479
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.210.118.593	2.006.251.777
- Thành phẩm	6.429.449.037	4.349.906.858
- Hàng hoá	27.756.259.473	8.635.451.623
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>45.304.118.985</u>	<u>24.715.624.737</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được	<u>45.304.118.985</u>	<u>24.715.624.737</u>

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	57.283.341	60.842.770
Cộng:	<u>57.283.341</u>	<u>60.842.770</u>

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	632.370.050	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng :	<u>632.370.050</u>	

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng chi phí vận chuyển	12.000.000	
- Tạm ứng mua hàng hoá, khác	36.808.000	16.700.000
- Tạm ứng tiền mua nhiên liệu	17.000.000	18.000.000
Cộng:	<u>65.808.000</u>	<u>34.700.000</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐÔNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.138.357.028	25.300.607.209	929.116.000	210.451.741	39.578.531.978
- Mua trong năm		277.381.818	267.138.182	35.650.000	580.170.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (chuyên CCDC)				(68.457.360)	(68.457.360)
Số dư cuối năm	13.138.357.028	25.577.989.027	1.196.254.182	177.644.381	40.090.244.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.152.646.147	12.662.707.252	863.176.417	173.721.573	18.852.251.389
- Khấu hao trong năm	405.847.895	1.251.929.321	56.461.919	15.921.727	1.730.160.862
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác (chuyên CCDC)				(68.457.360)	(68.457.360)
Số dư cuối năm	5.558.494.042	13.914.636.573	919.638.336	121.185.940	20.513.954.891
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.985.710.881	12.637.899.957	65.939.583	36.730.168	20.726.280.589
Tại ngày cuối năm	7.579.862.986	11.663.352.454	276.615.846	56.458.441	19.576.289.727

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

7.101.701.569

Đơn vị tính: VND

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP Y dược phẩm Việt Nam	11.400.000	11.400.000
	<u>11.400.000</u>	<u>11.400.000</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
- Công cụ dụng cụ	363.055.616	334.903.728	(256.118.179)	441.841.165
Cộng	<u>363.055.616</u>	<u>334.903.728</u>	<u>(256.118.179)</u>	<u>441.841.165</u>

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN. Đồng Nai (*)	7.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	<u>7.000.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>

(*) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

A. Hợp đồng tín dụng nguyên tắc:

- Hợp đồng tín dụng số : 2014162/HĐTĐ/SME/NHNT ngày 30 tháng 6 năm 2014
- Hạn mức tín dụng : 12.000.000.000 VND
- Mục đích : Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cho vay : Tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ

B. Tài sản đảm bảo tín dụng theo các hợp đồng thế chấp tài sản số:

Hợp đồng thế chấp	Ngày	Tài sản thế chấp	Giá trị nhận thế chấp
- 20120152/HĐBĐ/NHNT và PLHĐ số 2.	13/06/2012	Tài sản gắn liền đất - nhà	1.686.000.000
- 20090032/HĐTC/KH2/VCBĐN	08/04/2009	Khoản phải thu	9.000.000.000
- 20090033/HĐTC/KH2/VCBĐN	08/04/2009	Hàng tồn kho	12.000.000.000
- 91/2009/KH2/VCBDNAI và PL số 3	25/08/2009	Nhà kho chứa thuốc đạt tiêu chuẩn GSP	1.769.000.000
- 20130109/HĐBĐ/NHNT	02/07/2013	Tài sản gắn liền đất - nhà	5.083.000.000
- 20130110/HĐBĐ/NHNT	02/07/2013	Hệ thống điện, PCCC, xử lý nước, không khí	9.233.000.000
Tổng			<u>38.771.000.000</u>



Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

C. Chi tiết Giấy nhận nợ.

Giấy nhận nợ số	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị khoản vay
GNN số 1	16/07/2014	16/01/2015	8,00	1.000.000.000
GNN số 2	21/07/2014	21/01/2015	8,00	1.000.000.000
GNN số 3	22/09/2014	23/03/2015	7,50	585.000.000
GNN số 4	11/11/2014	11/05/2015	7,00	365.000.000
GNN số 5	24/11/2014	25/05/2015	7,00	1.200.000.000
GNN số 6	28/11/2014	28/05/2015	7,00	900.000.000
GNN số 7	08/12/2014	08/06/2015	7,00	800.000.000
GNN số 8	25/12/2014	26/06/2015	7,00	1.150.000.000
Tổng				7.000.000.000

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng hoá	9.157.509.976	7.459.043.388
- Nhập khẩu uỷ thác	10.066.514.326	19.359.406.945
- Nguyên liệu sản xuất	4.762.699.922	7.300.460.040
- Nhập khẩu nguyên liệu	46.132.213.908	5.674.220.192
Cộng	70.118.938.132	39.793.130.565

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quầy và đại lý - Khu vực Biên Hoà		
- Hàng hoá công ty	2.235.348.912	281.846.782
- Nhập khẩu trực tiếp		
- Nhập khẩu uỷ thác	325.299.713	
Cộng	2.560.648.625	281.846.782



Đơn vị tính: VND

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(258.734.567)	258.734.567		-
- Thuế GTGT nhập khẩu	-	9.439.318.152	9.439.318.152	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	733.782.987	733.782.987	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	345.146.992	998.459.055	1.975.976.097	(632.370.050)
- Thuế thu nhập cá nhân	2.249.999	188.259.782	188.259.781	2.250.000
- Tiền thuế đất	-	675.821.350	675.821.350	-
- Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
Cộng	88.662.424	12.311.375.893	13.030.158.367	(630.120.050)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí mua quà khuyến mãi	910.374.169	458.269.655
- Chi phí bán hàng tháng 12 của các chi nhánh ở huyện	34.496.171	58.890.524
- Phí kiểm toán năm	25.000.000	30.000.000
- Chi phí thuê xe	21.400.000	67.500.000
- Chi phí trợ cấp nghỉ việc	139.516.370	273.439.120
Cộng	1.130.786.710	888.099.299

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	336.300.000	395.950.000
- Đại lý Biên Hoà	66.000.000	74.500.000
- Chi nhánh Trảng Bom (TN)	82.750.000	107.000.000
- Chi nhánh Long Khánh	8.200.000	11.200.000
- Chi nhánh Trảng Bom (VC)	6.500.000	6.500.000
- Khu vực Định Quán	105.850.000	132.500.000
- Khu vực Xuân Lộc	47.000.000	64.250.000
- Nhà thuốc 30/4	20.000.000	
Phải trả dài hạn khác	400.000.000	193.109.944
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông		11.297.496
- Phải trả khác	400.000.000	181.812.448
Cộng	736.300.000	589.059.944

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31/12/2014**16 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	19.854.470.000	2.917.157.439	540.223.520	912.133.711	3.007.021.242	27.231.005.912
Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					3.512.958.564	3.512.958.564
- Tăng do trích lập quỹ			149.786.187	353.577.062		503.363.249
Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm do trích lập quỹ					(653.149.436)	(653.149.436)
- Cổ tức 2012 phải trả cho các cổ đồng.					(1.470.560.495)	(1.470.560.495)
- Cổ tức năm 2012 phải trả cho công ty mẹ					(883.311.311)	(883.311.311)
Số dư cuối năm trước	19.854.470.000	2.917.157.439	690.009.707	1.265.710.773	3.512.958.564	28.240.306.483
Số dư đầu năm nay	19.854.470.000	2.917.157.439	690.009.707	1.265.710.773	3.512.958.564	28.240.306.483
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					3.411.544.994	3.411.544.994
- Tăng do trích lập quỹ			175.647.928	194.789.702		370.437.630
Giảm vốn trong năm nay						
- Giảm do trích lập quỹ					(546.085.559)	(546.085.559)
- Cổ tức năm 2013 phải trả cho các cổ đồng theo Nghị quyết (*)					(1.459.263.000)	(1.459.263.000)
- Cổ tức năm 2013 phải trả cho công ty mẹ theo Nghị quyết (*)					(1.507.610.005)	(1.507.610.005)
Số dư cuối năm nay	19.854.470.000	2.917.157.439	865.657.635	1.460.500.475	3.411.544.994	28.509.330.543

Ghi chú: (*) Cổ tức được chia cho các cổ đồng theo Nghị quyết số 222/QĐHĐQT -CTCPD ngày 27/05/2014.

Đơn vị tính: VND

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	10.126.050.000	51	10.126.050.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	9.728.420.000	49	9.728.420.000	49
Cộng	19.854.470.000	100	19.854.470.000	100

c. Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.985.447	1.985.447
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.985.447	1.985.447
- Cổ phiếu phổ thông	1.985.447	1.985.447
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.985.447	1.985.447
- Cổ phiếu phổ thông	1.985.447	1.985.447
- Cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức lợi nhuận đã chia	2.966.873.005	2.353.871.806
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông công ty	3.411.544.994	3.512.958.564
Số cổ phần phổ thông lưu hành	1.985.447	1.985.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.718	1.769



Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng công ty sản xuất	62.169.242.393	60.153.940.789
- Doanh thu bán hàng kinh doanh	191.026.446.848	55.243.912.579
- Doanh thu uỷ thác	723.691.139	1.847.815.910
- Doanh thu cho thuê nhà	166.000.000	295.000.000
Cộng	254.085.380.380	117.540.669.278

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại - hàng sản xuất	34.182.500	69.992.723
Hàng bán bị trả lại - hàng kinh doanh	4.311.035.950	
Cộng	4.345.218.450	69.992.723

19 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng công ty sản xuất	62.135.059.893	60.083.948.066
- Doanh thu thuần bán hàng kinh doanh	186.715.410.898	55.243.912.579
- Doanh thu uỷ thác	723.691.139	1.847.815.910
- Doanh thu cho thuê nhà	166.000.000	295.000.000
Cộng	249.740.161.930	117.470.676.555

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã bán	46.652.548.176	44.506.673.006
- Giá vốn hàng hoá đã cung cấp	179.075.490.979	51.768.022.603
- Giá vốn dịch vụ cung cấp		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng		
Cộng	225.728.039.155	96.274.695.609

Đơn vị tính: VND

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	47.242.313	60.153.583
- Cổ tức lợi nhuận được chia		8.550.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	238.923.169	4.206.955
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	286.165.482	72.910.538

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	639.577.561	998.202.341
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	580.267.941	126.074.436
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	277.374.874	23.328.473
Cộng	1.497.220.376	1.147.605.250

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.410.004.048	4.567.856.192
b. Các khoản điều chỉnh tăng	315.973.658	37.000.000
+ Thù lao Hội đồng quản trị	36.000.000	32.000.000
+ Phạt của Sở tài nguyên và môi trường		5.000.000
+ Tiền phạt thuế TNDN năm 2011	72.901.251	
+ Tiền phạt thuế GTGT chậm nộp 2014	211.613	
+ Truy thu thuế TNDN 2011	206.860.794	
c. Các khoản điều chỉnh giảm	8.550.000	8.550.000
+ Cổ tức được chia	8.550.000	8.550.000
d. Tổng thu nhập chịu thuế	4.717.427.706	4.604.856.192
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	998.459.054	1.054.897.628
+ Phần cổ phần hóa (20%)	393.750.413	376.715.679
+ Phần đầu tư mở rộng (Năm 2014 là 22%)	604.708.641	678.181.949
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	998.459.054	1.054.897.628
f. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.411.544.994	3.512.958.564

030501172
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
DỊCH VỤ TƯ
VẤN CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- TP. HỒ C

Đơn vị tính: VND

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	42.000.830.705	39.982.828.960
Chi phí nhân công	12.034.177.445	10.128.413.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.730.160.865	1.792.266.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.392.210.434	2.773.071.943
Chi phí khác bằng tiền	3.355.750.467	7.069.853.980
Cộng	66.513.129.917	61.746.434.584

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Công ty sau đây được xem là bên có liên quan

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Chế Biến XNK-NSTP Đồng Nai	Việt Nam	Công ty mẹ

Trong năm phát sinh các giao dịch các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám Đốc	913.070.785	760.265.215
Thù lao Hội đồng quản trị & Ban Kiểm soát	270.000.000	240.000.000
Cổ tức đã trả Công ty mẹ	1.518.907.501	1.518.907.500

Tại ngày 31.12.2014 không có công nợ giữa bên liên quan phải trình bày.

2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Giám Đốc

Phạm Thị Thanh Thuỳ

Nguyễn Văn Phước

